

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : **735** /BNN-HTQT
V/v Trả lời câu hỏi liên quan về Công
ước Quyền trẻ em lần thứ 3 và 4

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2012

Kính gửi: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
(Vụ Pháp chế)

Trả lời công văn số 4590/LĐTĐBXH-PC ngày 23/12/2011 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc trả lời các câu hỏi có liên quan về Công ước Quyền trẻ em lần thứ 3 và 4, Bộ Nông nghiệp và PTNT xin báo cáo như sau:

1. Thực hiện các biện pháp để xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử trực tiếp và gián tiếp với trẻ em dễ bị tổn thương.

Trẻ em nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng là đối tượng dễ bị tổn thương khi phải sống trong điều kiện nguồn nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường không đảm bảo. Trước thực trạng như vậy, thực hiện nguồn vốn hỗ trợ của Unicef, Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Unicef xây dựng thiết kế mẫu công trình nước – vệ sinh trong trường học thân thiện với trẻ khuyết tật. Mục đích để các trẻ có cơ hội được tiếp cận bình đẳng với trẻ em trong cuộc sống cũng như trong môi trường giáo dục. Thiết kế mẫu đã được Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn phổ biến tới tất cả các tỉnh thông qua hoạt động tập huấn cho cán bộ của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Y tế Dự phòng và Sở Giáo dục và Đào tạo 63 tỉnh trên toàn quốc.

2. Thông tin về việc thực hiện và đánh giá Chiến lược bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân giai đoạn 2001 – 2010.

Năm 2000, Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 tại Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg. Căn cứ vào mục tiêu đã xác định trong Chiến lược, Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 – 2010 đã giải quyết được 76,6% nhu cầu sử dụng nước sạch và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân của trẻ em trong các trường học, trong đó có những ưu tiên ngân sách hỗ trợ vào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Hiện tại Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2011 – 2015 đã được Quốc hội thông qua và đưa vào Danh mục các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2011 – 2015. Trong đó xác định rõ 100% trường học có công trình nước sạch – vệ sinh môi trường.

Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và PTNT đang triển khai một số các hoạt động của Đề án 544 về "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số từ năm 2009 đến năm 2012", nội dung của Đề án là tập trung tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, không tập trung riêng cho đối tượng là trẻ em.

3. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2010

TT	Tỉnh /Thành phố	Tỷ lệ Nước HVS (%)	Tỷ lệ Nước đáp ứng QC 02 (%)	Tỷ lệ có Nhà tiêu HVS (%)	Tỷ lệ Chuồng trại HVS (%)
I	Miền núi phía Bắc	72.5	30.0	44.0	
1	Lào Cai	79.1	7.2	33.5	18.4
2	Tuyên Quang	62.8	27.1	33.2	36.4
3	Thái Nguyên	70.0	48.5	46.4	48.3
4	Yên Bái	68.1	23.7	35.9	44.1
5	Điện Biên	57.9	11.7	17.9	18.3
6	Hà Giang	58.6	10.6	19.3	25.0
7	Phú Thọ	69.4	15.3	41.6	44.4
8	Bắc Cạn	74.4		40.9	36.0
9	Cao Bằng	82.6		34.6	15.2
10	Bắc Giang	83.8	66.3	69.3	63.6
11	Quảng Ninh	83.0		67.0	
12	Lạng Sơn	75.1		23.8	31.0
13	Lai Châu	65.4	19.1	10.9	15.4
14	Hoà Bình	72.6		36.7	
15	Sơn La	73.7	21.8	30.6	20.7
II	Đồng bằng S Hồng	82.4	39.4	66.9	
16	Hà Nội	84.0	32.1	93.8	59.2
17	Hưng Yên	87.0	47.1	52.0	50.0
18	Nam Định	84.1	51.6	70.0	41.9
19	Thái Bình	61.1		52.0	23.0
20	Ninh Bình	82.5	51.2	70.0	38.2
21	Bắc Ninh	90.5		69.0	54.9
22	Hải Dương	85.0		73.0	57.0
23	Hải Phòng	85.4	36.0	63.8	46.1
24	Hà Nam	70.2	20.6	52.8	49.0
25	Vĩnh Phúc	63.8	45.1	47.1	41.7
III	Bắc Trung Bộ	65.7	35.5	36.7	
26	Thanh Hóa	67.9	30.3	35.1	40.0
27	Nghệ An	61.0		23.6	27.9

TT	Tỉnh /Thành phố	Tỷ lệ Nước HVS (%)	Tỷ lệ Nước đáp ứng QC 02 (%)	Tỷ lệ có Nhà tiêu HVS (%)	Tỷ lệ Chuồng trại HVS (%)
28	Hà Tĩnh	66.1	42.0	54.1	56.4
29	Quảng Bình	54.7	54.5	35.3	19.7
30	Quảng Trị	76.8	26.0	64.9	39.2
31	TT - Huế	85.0		68.2	28.0
IV	DHNT Bộ	83.6	33.5	58.8	
32	Quảng Nam	80.0	14.9	70.7	55.2
33	Quảng Ngãi	75.9		64.9	57.8
34	Đà Nẵng	85.0		80.7	58.4
35	Phú Yên	90.1	21.0	53.2	71.1
36	Khánh Hoà	90.0	17.0	70.0	42.0
37	Bình Định	85.7	48.5	55.3	72.0
38	Ninh Thuận	79.0	49.5	60.0	34.9
39	Bình Thuận	87.9	40.2	63.2	48.4
V	Tây Nguyên	67.4	39.0	41.9	
40	Đắk Lắk	69.1	57.3	48.2	35.8
41	Đắk Nông	74.3		48.0	55.2
42	Gia lai	74.5	27.7	32.5	30.0
43	Lâm Đồng	51.0	17.7	44.5	
44	Kon Tum	71.3		36.0	31.2
VI	Đông Nam Bộ	90.4	35.4	78.7	
45	Bà Rịa Vũng tàu	91.3	44.6	85.9	41.6
46	Bình Dương	96.6		88.8	76.4
47	Bình Phước	73.3	22.7	55.0	43.3
48	Đồng Nai	93.3	40.1	81.5	70.6
49	Tp Hồ Chí Minh	98.9		96.7	15.6
50	Tây Ninh	84.2		51.6	60.8
VII	Đồng bằng SCL	75.1	40.5	35.8	
51	An Giang	67.2	48.2	51.1	41.5
52	Tiền Giang	80.4	38.6	43.5	
53	Bạc Liêu	71.7	51.6	29.2	37.3
54	Cà Mau	84.3	36.4	30.0	35.3
55	Hậu Giang	81.8	40.9	30.4	49.9
56	Kiên Giang	75.6	47.9	36.4	42.9
57	Trà Vinh	90.0	65.0	26.3	40.1
58	Đồng Tháp	61.4	40.4	35.0	53.1
59	Bến Tre	70.2	27.9	21.6	30.5
60	Long An	86.1	26.8	43.5	48.3
61	Sóc Trăng	84.1	24.6	28.3	34.7

TT	Tỉnh /Thành phố	Tỷ lệ Nước HVS (%)	Tỷ lệ Nước đáp ứng QC 02 (%)	Tỷ lệ có Nhà tiêu HVS (%)	Tỷ lệ Chuồng trại HVS (%)
62	Cần Thơ	71.0	45.3	37.1	32.3
63	Vĩnh Long	56.6	37.1	32.3	31.1
	Tổng cộng	76.6	37.0	50.5	

Xin cảm ơn sự phối hợp của Quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HTQT (BMB-04).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ
PHỤ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết Hòa